

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỘ VÔ CHỦ ĐỂ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG**

Đơn vị: đồng

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số BB	Số lượng mộ	Thành tiền (đồng)	Phương án chia ra			Ghi chú
						Đào, bổ, chôn cất	Chi phí di chuyển mộ đến NTND đảo Cát Hải	Chi phí khác	
1	Ban quản lý dự án đặc khu Cát Hải	Đặc khu Cát Hải	Từ 15 đến 21	532	1.696.568.000	1.271.956.000	47.647.000	376.965.000	
	Tổng cộng			532	1.696.568.000	1.271.956.000	47.647.000	376.965.000	

(Số tiền bằng chữ: Một tỷ, sáu trăm chín mươi sáu triệu, năm trăm sáu mươi tám nghìn đồng)./.

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DI CHUYỂN MỘ VÔ CHỦ ĐỂ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG

Tổ chức: Ban quản lý dự án đặc khu Cát Hải

Địa chỉ: Đặc khu Cát Hải

Biên bản

Từ 15 đến 21

Stt	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	MHDM	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Chi phí Đào, bốc, chôn cất			mộ	532		1.271.956.000	
1	Mộ cát táng	Mộ đất (thay tiểu mới)	ĐG	mộ	435	2.493.000	1.084.455.000	
		Mộ đất (không thay tiểu mới)	ĐG	mộ	97	1.933.000	187.501.000	
II	Chi phí di chuyển mộ (đến NTND đảo Cát Hải)						47.647.000	
		- Di chuyển ra khỏi địa bàn xã trên 5km		chuyến	75	635.293	47.646.953	Mỗi chuyến chờ từ 5-7 ngôi
III	Chi phí khác						376.965.000	
		- Chi phí Thay tiểu mới cho các mộ bị cát táng bị vỡ	GTT	Ngôi	435	700.000	304.500.000	
		- Chi phí thay nắp tiểu	GTT	Ngôi	0	300.000	0	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng	ĐG	mộ	532	132.000	70.224.000	
		- Hương hoa các tiểu tập kết tại lán chờ hàng ngày (01 lễ/ngày)	ĐG	ngày	7	320.138	2.240.964	
		Tổng cộng (làm tròn)					1.696.568.000	

BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ ĐÀO, DI CHUYỂN, CHÔN CẮT (MỘ THAY TIỂU MỚI)

STT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1		Đào, di chuyển, chôn cắt mộ đất cát táng	Ngôi			
		<u>Nhân công:</u>				<u>2.000.000</u>
		Đào bới, khai quật		1	900.000	900.000
		Khiêng tiểu đến vị trí khai quật		1	50.000	50.000
		Vệ sinh hài cốt+ sang tiểu mới		1	400.000	400.000
		Khiêng tiểu từ vị trí khai quật đến khu tập trung chờ xe vận chuyển đến nghĩa trang mới		1	100.000	100.000
		Khiêng tiểu từ khu tập trung tại vị trí nghĩa trang các khu bê mộ xuống bê mộ và sắp xếp tiểu, lấp đất		1	550.000	550.000
		<u>Vật liệu:</u>				<u>136.000</u>
		Tăng kim		9	9.000	81.000
		Vải đỏ		1	21.000	21.000
		Tiền vàng		2	17.000	34.000
		Trực tiếp phí khác	TT	$(VL+NC+M)*2,5\%$		53.400
		<i>Cộng chi phí trực tiếp</i>	<i>T</i>	$VL+NC+M+TT$		2.053.400
		Chi phí chung	C	$T*5,5\%$		112.937
		Giá thành dự toán xây dựng	Z	$T+C$		2.166.337
		Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	$Z*5,5\%$		119.149
		Giá trị xây dựng trước thuế	G	$Z+TL$		2.285.486
		Thuế GTGT	GTGT	$G*8\%$		182.839
		Giá trị xây dựng sau thuế	GXDCTC			2.468.324
		Chi phí XD lán trại tạm ở và điều hành thi công	GXDLT	$G*1,1\%$		25.141
		<i>Cộng chi phí XD sau thuế</i>				2.493.466
		Làm tròn				2.493.000

BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ ĐÀO, DI CHUYỂN, CHÔN CẮT (MỘ KHÔNG THAY TIÊU MỚI)

STT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1		Đào, di chuyển, chôn cắt mộ đất cát táng	Ngôi			
		<u>Nhân công:</u>				<u>1.550.000</u>
		Đào bới, khai quật		1	900.000	900.000
		Khiêng tiêu đến vị trí khai quật		0	50.000	-
		Vệ sinh hài cốt+ sang tiêu mới		0	450.000	-
		Khiêng tiêu từ vị trí khai quật đến khu tập trung chờ xe vận chuyển đến nghĩa trang mới		1	100.000	100.000
		Khiêng tiêu từ khu tập trung tại vị trí nghĩa trang các khu bể mộ xuống bể mộ và sắp xếp tiêu, lấp đất		1	550.000	550.000
		<u>Vật liệu:</u>				<u>136.000</u>
		Tăng kim		9	9.000	81.000
		Vải đỏ		1	21.000	21.000
		Tiền vàng		2	17.000	34.000
		Trực tiếp phí khác	TT	$(VL+NC+M)*2,5\%$		42.150
		<i>Cộng chi phí trực tiếp</i>	<i>T</i>	<i>VL+NC+M+TT</i>		<i>1.592.150</i>
		Chi phí chung	C	$T*5,5\%$		87.568
		Giá thành dự toán xây dựng	Z	$T+C$		1.679.718
		Thu nhập chịu thuế tính trước	TL	$Z*5,5\%$		92.385
		Giá trị xây dựng trước thuế	G	$Z+TL$		1.772.103
		Thuế GTGT	GTGT	$G*8\%$		141.768
		Giá trị xây dựng sau thuế	GXDCTC			1.913.871
		Chi phí XD lán trại tạm ở và điều hành thi công	GXDLT	$G*1,1\%$		19.494
		<i>Cộng chi phí XD sau thuế</i>				<i>1.933.365</i>
		Làm tròn				1.933.000

BẢNG TÍNH CHI TIẾT ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN

STT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	ĐG	Chi phí vận chuyển mộ tập thể ra khỏi địa bàn xã, cự ly dưới 5km (mỗi chuyến vận chuyển 5-7 tiểu)	chuyến			
		<u>Nhân công</u>				135.000
		Ap tải bảo đảm an toàn hài cốt trên đường	Công	0,25	180.000	45.000
		Bốc xếp tiểu từ khu tập trung tại nghĩa trang cũ lên xe	Công	0,25	180.000	45.000
		Bốc xếp tiểu từ trên xe đến khu tập trung tại nghĩa trang mới	Công	0,25	180.000	45.000
		<u>Vật liệu:</u>				25.000
		Chăn bông lót tiểu	cái	0,25	100.000	25.000
		<u>Máy:</u>				350.000
		Ca xe ô tô vận chuyển tiểu tập thể phạm vi dưới 5 km	chuyến	1,00	350.000	350.000
		Chi phí trực tiếp phí khác (VL+NC+M)	TT	2,5%		12.750
		Cộng chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)	T			522.750
		Chi phí chung (Tx 5,5%)	C	5,5%		28.751
		Thu nhập chịu thuế tính trước (T+C) x 5,5%	TL			30.333
		Chi phí xây dựng trước thuế	G			581.834
		Thuế GTGT(G*8%)	GTGT	0,08		46.547
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxdept			628.381
		Chi phí xây dựng lán trại, nhà tạm (Gxdept x 1,1%)	Gxdnt	0,011		6.912
		Tổng cộng (Gxdept + Gxdnt)	Gxd			635.293

BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ HƯƠNG HOA TIỂU TẬP KẾT TẠI LÁN

STT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	ĐG	Hương hoa các tiểu tập kết tại lán chờ hàng ngày (01 lễ/ ngày đêm)	ngày			
		Hương hoa lễ	lễ	1	205.000	205.000
		Thắp hương các tiểu suốt ngày	ngày	1	52.000	52.000
		Chi phí trực tiếp phí khác (VL+NC+M)	TT	2,5%		6.425
		Cộng chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)	T			263.425
		Chi phí chung (T*5,5%)	C	5,5%		14.488
		Thu nhập chịu thuế tính trước ((T+C)*5,5%	TL	5,5%		15.285
		Chi phí xây dựng trước thuế	G			293.199
		Thuế GTGT (G*8%)	GTGT	0,08		23.456
		Chi phí xây dựng sau thuế (G+GTGT)	Gxdcpt			316.654
		Chi phí XD lán trại nhà tạm (Gxdcpt*1,1%)	Gxdlt	0,01		3.483
		Tổng cộng (Gxdcpt + Gxdnt)	Gxd			320.138

BẢNG CHI TIẾT ĐƠN GIÁ HƯƠNG HOA CÚNG TRƯỚC KHI ĐÀO BỐC

STT	Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
1	ĐG	Hương hoa trước khi đào bốc (01 lễ/ ngôi)	ngày			
		Hương hoa lễ	lễ	1	100.000	100.000
		Thắp hương, tiền vàng	ngày	1	30.000	30.000
		<i>Chi phí trực tiếp phí khác (VL+NC+M)</i>	TT	1,5%		1.950
		<i>Cộng chi phí trực tiếp (VL+NC+M+TT)</i>	<i>T</i>			<i>131.950</i>
		<i>Tổng cộng (Gxdcpt + Gxdnt)</i>	<i>Gxd</i>			<i>132.000</i>